

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN VÀ KHÁM SỨC KHỎE
(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
A	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		
I	Giá khám bệnh		
1	Bệnh viện A	50.600	
2	Bệnh viện C	50.600	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	45.000	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	45.000	
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên	45.000	
6	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần	45.000	
7	Bệnh viện Mắt	39.800	
8	Bệnh viện Phổi	45.000	
9	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	45.000	
10	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	45.000	
11	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	45.000	
12	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	45.000	
13	Bệnh viện Sông Công	39.800	
14	Bệnh viện Phổ Yên	45.000	
15	Bệnh viện Phú Lương	39.800	
16	Bệnh viện Võ Nhai	45.000	
17	Bệnh viện Đông Hỷ	39.800	
18	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	50.600	
19	Bệnh viện Ba Bể	45.000	
20	Bệnh viện Bạch Thông	45.000	
21	Bệnh viện Chợ Đồn	45.000	
22	Bệnh viện Chợ Mới	45.000	
23	Bệnh viện Na Rì	45.000	
24	Bệnh viện Ngân Sơn	45.000	
25	Bệnh viện Pác Nặm	45.000	
26	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	45.000	
27	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	36.500	
28	Trạm Y tế xã Bằng Thành	36.500	
29	Trạm Y tế xã Nghiên Loan	36.500	
30	Trạm Y tế xã Cao Minh	36.500	
31	Trạm Y tế xã Thượng Minh	36.500	
32	Trạm Y tế xã Phúc Lộc	36.500	
33	Trạm Y tế xã Chợ Rã	36.500	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
34	Trạm Y tế xã Ba Bể	36.500	
35	Trạm Y tế xã Đồng Phúc	36.500	
36	Trạm Y tế xã Ngân Sơn	36.500	
37	Trạm Y tế xã Bằng Vân	36.500	
38	Trạm Y tế xã Thượng Quan	36.500	
39	Trạm Y tế xã Hiệp Lực	36.500	
40	Trạm Y tế xã Nà Phặc	36.500	
41	Trạm Y tế xã Nam Cường	36.500	
42	Trạm Y tế xã Quảng Bạch	36.500	
43	Trạm Y tế xã Yên Thịnh	36.500	
44	Trạm Y tế xã Yên Phong	36.500	
45	Trạm Y tế xã Nghĩa Tá	36.500	
46	Trạm Y tế xã Chợ Đồn	36.500	
47	Trạm Y tế phường Bắc Kạn	36.500	
48	Trạm Y tế phường Đức Xuân	36.500	
49	Trạm Y tế xã Phong Quang	36.500	
50	Trạm Y tế xã Bạch Thông	36.500	
51	Trạm Y tế xã Vĩnh Thông	36.500	
52	Trạm Y tế xã Phú Thông	36.500	
53	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng	36.500	
54	Trạm Y tế xã Côn Minh	36.500	
55	Trạm Y tế xã Xuân Dương	36.500	
56	Trạm Y tế xã Trần Phú	36.500	
57	Trạm Y tế xã Văn Lang	36.500	
58	Trạm Y tế xã Cường Lợi	36.500	
59	Trạm Y tế xã Na Rì	36.500	
60	Trạm Y tế xã Tân Kỳ	36.500	
61	Trạm Y tế xã Thanh Mai	36.500	
62	Trạm Y tế xã Thanh Thịnh	36.500	
63	Trạm Y tế xã Chợ Mới	36.500	
64	Trạm Y tế xã Yên Bình	36.500	
65	Trạm Y tế xã Định Hóa	36.500	
66	Trạm Y tế xã Bình Yên	36.500	
67	Trạm Y tế xã Trung Hội	36.500	
68	Trạm Y tế xã Phượng Tiến	36.500	
69	Trạm Y tế xã Phú Đình	36.500	
70	Trạm Y tế xã Bình Thành	36.500	
71	Trạm Y tế xã Kim Phượng	36.500	
72	Trạm Y tế xã Lam Vỹ	36.500	
73	Trạm Y tế xã Dân Tiến	36.500	
74	Trạm Y tế xã Trảng Xá	36.500	
75	Trạm Y tế xã Võ Nhai	36.500	
76	Trạm Y tế xã La Hiên	36.500	
77	Trạm Y tế xã Nghinh Tường	36.500	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
1	Bệnh viện A	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
2	Bệnh viện C	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
4	Bệnh viện Y học cổ truyền				222.300	177.300					Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên		418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
61	Trạm Y tế xã Thanh Thịnh					88.650					
62	Trạm Y tế xã Chợ Mới					88.650					
63	Trạm Y tế xã Yên Bình					88.650					
64	Trạm Y tế xã Định Hóa					88.650					
65	Trạm Y tế xã Bình Yên					88.650					
66	Trạm Y tế xã Trung Hội					88.650					
67	Trạm Y tế xã Phụng Tiến					88.650					
68	Trạm Y tế xã Phú Đình					88.650					
69	Trạm Y tế xã Bình Thành					88.650					
70	Trạm Y tế xã Kim Phụng					88.650					
71	Trạm Y tế xã Lam Vỹ					88.650					
72	Trạm Y tế xã Dân Tiến					88.650					
73	Trạm Y tế xã Tràng Xá					88.650					
74	Trạm Y tế xã Vô Nhai					88.650					
75	Trạm Y tế xã La Hiên					88.650					
76	Trạm Y tế xã Nghinh Tường					88.650					
77	Trạm Y tế xã Thần Sa					88.650					
78	Trạm Y tế xã Sáng Mộc					88.650					
79	Trạm Y tế xã Yên Trạch					88.650					
80	Trạm Y tế xã Phú Lương					88.650					
81	Trạm Y tế xã Hợp Thành					88.650					
82	Trạm Y tế xã Vô Tranh					88.650					